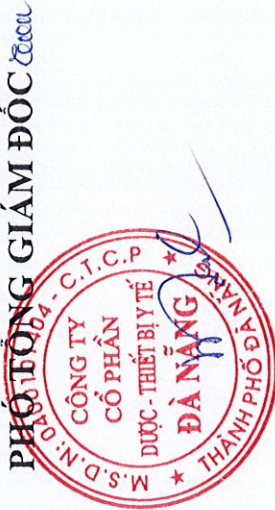


PHỤ LỤC 2: PHẠM VI CUNG CẤP CHI TIẾT THEO TỪNG MẶT HÀNG

Kèm theo Thỏa thuận khung Số: 09/GNR23/TTK-SYT-ĐL ngày 19 tháng 04 năm 2024 của Sở Y tế

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)	Số lượng	Thành tiền	Tên cơ sở y tế	Tỉnh/ TP
Mặt hàng số 1: Tên thuốc Cephalixin 500 mg- Tên hoạt chất Cephalixin										
28	1S3031	Cephalixin 500 mg	Cephalixin	500mg	Viên	2.768	40.000	110.720.000	Bệnh viện đa khoa khu vực 333	Đắk Lắk
28	1S3031	Cephalixin 500 mg	Cephalixin	500mg	Viên	2.768	100.000	276.800.000	Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn	Đắk Lắk
28	1S3031	Cephalixin 500 mg	Cephalixin	500mg	Viên	2.768	37.200	102.969.600	Trung tâm y tế huyện Krông Năng	Đắk Lắk
28	1S3031	Cephalixin 500 mg	Cephalixin	500mg	Viên	2.768	56.000	155.008.000	Trung tâm y tế huyện M'Drắk	Đắk Lắk
28	1S3031	Cephalixin 500 mg	Cephalixin	500mg	Viên	2.768	10.800	29.894.400	PKĐK An Bình	Đắk Lắk

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trung

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ MUA SẮM TẬP TRUNG
GIÁM ĐỐC



Nay Phi La

PHỤ LỤC 3: PHẠM VI CUNG CẤP CHI TIẾT THEO TỪNG CƠ SỞ Y TẾ
Kèm theo Thỏa thuận khung Số: 09/GNR23/TTK-SYT-DL ngày 19 tháng 04 năm 2024 của Sở Y tế

S/tt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
Bệnh viện đa khoa khu vực 333															
28	1S3031	Cephalexin 500 mg	Cephalexin	500mg	Uống	Viên nang cứng (xanh - xanh)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-18300-13	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Viên	40.000	2.768	110.720.000
Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn															
28	1S3031	Cephalexin 500 mg	Cephalexin	500mg	Uống	Viên nang cứng (xanh - xanh)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-18300-13	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Viên	100.000	2.768	276.800.000
Trung tâm y tế huyện Krông Năng															
28	1S3031	Cephalexin 500 mg	Cephalexin	500mg	Uống	Viên nang cứng (xanh - xanh)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-18300-13	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Viên	37.200	2.768	102.969.600
Trung tâm y tế huyện M'Đrăk															
28	1S3031	Cephalexin 500 mg	Cephalexin	500mg	Uống	Viên nang cứng (xanh - xanh)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-18300-13	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Viên	56.000	2.768	155.008.000

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
PKĐK An Bình															
28	1S3031	Cephalexin 500 mg	Cephalexin	500mg	Uống	Viên nang cứng (xanh - xanh)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-18300-13	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Viên	10.800	2.768	29.894.400

2000

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trung

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ MUA SẴM TẬP TRUNG
GIÁM ĐỐC



Nay Phi La

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 04 năm 2024

THỎA THUẬN KHUNG

Số: 10/GNR23/TTK-SYT-ĐL

Về việc cung cấp thuốc Gói thầu Mua thuốc Generic, Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022-2023 (Đấu thầu lại);

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT, ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT, ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do bộ trưởng bộ y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BYT, ngày 24/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT, ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BYT, ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT, ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-UBND, ngày 16/6/2016 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc giao đơn vị mua sắm thuốc tập trung theo mô hình kiêm nhiệm;

Căn cứ Quyết định số 1946/QĐ-UBND, ngày 04/10/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic, Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022-2023 (đấu thầu lại);

Căn cứ Quyết định số 1368/QĐ-SYT, ngày 15/11/2023 của Sở Y tế Đắk Lắk về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu qua mạng (E-HSMT) Gói thầu thuốc Generic thuộc Dự án: Mua thuốc thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022-2023 (đấu thầu lại);

Căn cứ Quyết định số 295/QĐ-SYT ngày 23/2/2024 của Sở Y tế về việc gia hạn thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic, thuộc Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022 - 2023(đấu thầu lại);

Căn cứ Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 21/07/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-SYT ngày 01/03/2024 của Giám đốc Sở Y tế Đắk Lắk về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu gói thầu: Mua thuốc Generic, Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022-2023 (đấu thầu lại);



Căn cứ Quyết định số 434/QĐ-SYT ngày 12/04/2024 của Giám đốc Sở Y tế Đắk Lắk về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic, thuộc Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022 - 2023(đấu thầu lại);

Căn cứ Thư chấp thuận Hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung của Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk ngày 15/04/2024.

Hôm nay, ngày 17 tháng 04 năm 2024, tại Hội trường C, tầng 2, Sở Y tế Đắk Lắk, Số 68 Lê Duẩn, Thành phố Buôn Ma Thuột, Chúng tôi gồm:

I. Cơ quan ký thỏa thuận khung (sau đây gọi là Bên A):

Tên Chủ đầu tư: Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk

Địa chỉ: Số 68 Lê Duẩn, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 02623843770

Fax: 02623852209

E-mail: [syte.daklak.gov.vn](mailto:syt@yte.daklak.gov.vn)

Tài khoản: 3713.0.1049727.00000 tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Lắk

Mã số thuế: 6000463577

Đại diện là Ông: **Nay Phi La**

Chức vụ: Giám đốc Sở Y tế

II. Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)**

Ủy quyền cho: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) TẠI ĐẮK LẮK.**

Địa chỉ: Số 19, Phạm Văn Bạch, P. Thành Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk.

Điện thoại: 0262.3891456 Fax: 02623.959859

E-mail: cn_daklak@bidiphar.com

Tài khoản: 63110000188783 tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Đắk Lắk

Mã số thuế: 4100259564-014

Đại diện: **Nguyễn Ngọc Diệp** Chức vụ: Phó giám đốc

(Giấy ủy quyền số 22/GUQ-DBD ngày 01/01/2024).

Hai bên thống nhất ký kết Thỏa thuận khung cho việc cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế trên địa phương theo kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic, thuộc Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022 – 2023 (đấu thầu lại) với những nội dung như sau:

1. Phạm vi cung cấp

- Phạm vi cung cấp là các mặt hàng thuốc trúng thầu theo số lượng của từng phần được phân bổ cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, chi tiết Phụ lục đính kèm thỏa thuận khung này.
- Trên cơ sở Thỏa thuận khung, Nhà thầu và các cơ sở y tế trên toàn quốc sẽ ký hợp đồng để cung ứng thuốc cho từng cơ sở y tế.

2. Thời gian, địa điểm giao hàng:

- Nhà thầu giao hàng làm nhiều đợt trong thời gian quy định trong hợp đồng. Các cơ sở Y tế (bên mua) dự trữ số lượng thuốc tùy theo nhu cầu thực tế của từng đơn vị; nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đủ số lượng, đạt chất lượng hàng hóa theo thời gian thỏa thuận với các cơ sở y tế được quy định trong hợp đồng. Bên mua có thể dự trữ hàng đợt xuất khi cần thiết phục vụ kịp thời cho công tác khám chữa bệnh.
- Địa điểm giao hàng: Hàng hóa được giao tại kho của bên mua theo danh mục các cơ sở y tế đính kèm thuộc Gói thầu: Mua thuốc Generic, thuộc Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022 – 2023(đấu thầu lại).

3. Điều kiện bàn giao hàng hóa, thanh toán, thanh lý hợp đồng

- Bên B giao thuốc cho các cơ sở Y tế theo dự trữ không quá 2 lần/tháng. Trường hợp Bên A có nhu cầu đợt xuất, bên bán phải kịp thời cung ứng trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được dự trữ của bên mua.
- Thuốc được giao tại kho Dược của các cơ sở y tế địa phương (3 tuyến: Tỉnh, huyện, xã) và các cơ sở y tế của trung ương tham gia đấu thầu thuốc tập trung với địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, chi phí vận chuyển do bên B thanh toán.
- Khi giao thuốc bên B phải giao cho bên A:
 - + Hóa đơn thuốc.
 - + Phiếu báo lô , Phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng theo quy định: Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
 - + Biên bản giao nhận.
 - + Các cơ sở y tế công lập thỏa thuận cụ thể theo hợp đồng mua bán thuốc với nhà thầu về những điều khoản khác (nếu có) trong giao nhận hàng hóa.
- **Phương thức thanh toán:** Thanh toán bằng tiền mặt, thư tín dụng, chuyển khoản...
- **Điều kiện thanh toán:** Thuốc y tế được xem là đủ điều kiện thanh toán khi đã được giao cho bên mua, được kiểm tra đạt chất lượng và được cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ. Chứng từ hợp lệ là chứng từ phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm giao nhận thuốc.
- **Thời hạn thanh toán:** Trong vòng 90 ngày kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo đúng qui định của pháp luật.
- **Thanh lý hợp đồng:** Hợp đồng được thanh lý khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng.

4. Hướng dẫn sử dụng hàng hóa, điều kiện bảo hành:

- Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc:

+ Chủ đầu tư hoặc Bên mua thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh;

+ Nhà thầu phải tiến hành khắc phục thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư hoặc Bên mua **trong vòng 48 giờ**.

- Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc.

5. Trách nhiệm của Bên A:

- Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và thỏa thuận khung đến các cơ sở y tế thuộc phạm vi cung cấp của Thỏa thuận khung theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà thầu trong việc thương thảo và ký hợp đồng với các cơ sở y tế.

- Trong quá trình thực hiện Thỏa thuận khung và hợp đồng mua bán, trường hợp nhu cầu sử dụng thuốc của các cơ sở y tế cao hơn so với số lượng thuốc trúng thầu trong hợp đồng, Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk sẽ tiến hành điều tiết thuốc giữa các cơ sở y tế thuộc phạm vi cung cấp tại địa phương theo quy định tại Khoản 12 Điều 41, Thông tư 15/2019/TT-BYT.

- Giám sát, xử lý trong quá trình thực hiện thỏa thuận khung, hợp đồng cung cấp thuốc của nhà thầu với các cơ sở y tế.

6. Trách nhiệm của Bên B:

- Tiến hành ký kết Thỏa thuận khung với Sở Y tế Đắk Lắk để cung cấp các mặt hàng thuốc thuộc gói thầu.

- Ký hợp đồng mua bán thuốc với các cơ sở y tế theo số lượng của từng mặt hàng đã phân bổ cho từng cơ sở y tế.

- Cung ứng đầy đủ thuốc và đúng tiến độ theo đúng chủng loại, số lượng, đơn giá không vượt quá giá trúng thầu đã được phê duyệt.

- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong điều kiện chung nêu tại Chương VI và điều kiện cụ thể nêu tại Chương VII và nội dung của Bản cam kết được nêu trong Hồ sơ dự thầu (đính kèm các bản cam kết của nhà thầu);

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng đã ký giữa Nhà thầu với các cơ sở y tế.

7. Hiệu lực và thời hạn thực hiện thỏa thuận khung:

- Thỏa thuận khung là cơ sở để các cơ sở y tế ký hợp đồng mua thuốc với nhà thầu cung cấp thuốc.

- Thời gian thực hiện: 24 tháng kể từ ngày thỏa thuận khung giữa Sở Y tế và nhà thầu có hiệu lực.

- Thỏa thuận khung có hiệu lực từ ngày 19/04/2024.

8. Xử phạt do vi phạm:

- Việc xử phạt do vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận khung/Hợp đồng đã ký kết được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Thỏa thuận khung được làm thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản./.

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Ngọc Điệp

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
MUA SẮM TẬP TRUNG GIÁM ĐỐC**



Nay Phi La

PHỤ LỤC THỎA THUẬN KHUNG

Kèm theo Thỏa thuận khung Số: 10/GNR23/TTK-SYT-DL ngày 17 tháng 04 năm 2024 của Sở Y tế

DVT: VND

Stt	Mã sản phẩm/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
51	PP2300389208	1S4058	Biluracil 500	Fluorouracil	Mỗi lọ 10ml chứa: 500mg	Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ 10ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-28230-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	1.680	42.000	70.560.000

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

PHÓ GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ MUA SẴM TẬP TRUNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Diệp

Nay Phi La

PHỤ LỤC 2: PHẠM VI CUNG CẤP CHI TIẾT THEO TỪNG MẶT HÀNG

Kèm theo Thỏa thuận khung Số: 10/GNR23/TTK-SYT-DL ngày 17 tháng 04 năm 2024 của Sở Y tế

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)	Số lượng	Thành tiền	Tên cơ sở y tế	Tỉnh/ TP
Mặt hàng số 1: Tên thuốc Biluracil 500- Tên hoạt chất Fluorouracil										
51	1S4058	Biluracil 500	Fluorouracil	Mỗi lọ 10ml chứa: 500mg	Lọ	42.000	1.680	70.560.000	Bệnh viện đa khoa Vùng Tây Nguyên	Đắk Lắk

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Diệp

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ MUA SẴM TẬP TRUNG

GIÁM ĐỐC

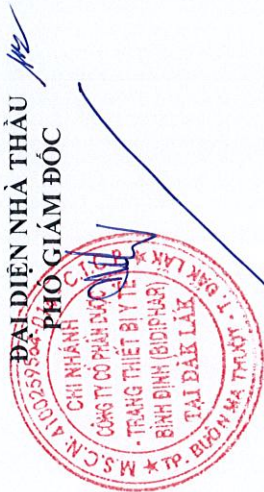


Nay Phi La

PHỤ LỤC 3: PHẠM VI CUNG CẤP CHI TIẾT THEO TỪNG CƠ SỞ Y TẾ

Kèm theo Thỏa thuận khung Số: 10/GNR23/TTK-SYT-DL ngày 17 tháng 04 năm 2024 của Sở Y tế

S/tt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
Bệnh viện đa khoa Vùng Tây Nguyên															
51	1S4058	Biluracil 500	Fluorouracil	Mỗi lọ 10ml chứa: 500mg	Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ 10ml	24 tháng	VD-28230-17	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	1.680	42.000	70.560.000



ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Diệp



ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ MUA SẮM TẬP TRUNG
GIÁM ĐỐC

Nay Phi La



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 04 năm 2024

THỎẢ THUẬN KHUNG
Số: 11/GNR23/TTK-SYT-ĐL

Về việc cung cấp thuốc Gói thầu Mua thuốc Generic, Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022-2023 (Đấu thầu lại);

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT, ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT, ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do bộ trưởng bộ y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BYT, ngày 24/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT, ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BYT, ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT, ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-UBND, ngày 16/6/2016 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc giao đơn vị mua sắm thuốc tập trung theo mô hình kiêm nhiệm;

Căn cứ Quyết định số 1946/QĐ-UBND, ngày 04/10/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic, Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022-2023 (đấu thầu lại);

Căn cứ Quyết định số 1368/QĐ-SYT, ngày 15/11/2023 của Sở Y tế Đắk Lắk về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu qua mạng (E-HSMT) Gói thầu thuốc Generic thuộc Dự án: Mua thuốc thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022-2023 (đấu thầu lại);

Căn cứ Quyết định số 295/QĐ-SYT ngày 23/2/2024 của Sở Y tế về việc gia hạn thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic, thuộc Dự án:

Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022 - 2023(đấu thầu lại);

Căn cứ Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 21/07/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-SYT ngày 01/03/2024 của Giám đốc Sở Y tế Đắk Lắk về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu gói thầu: Mua thuốc Generic, Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022-2023 (đấu thầu lại);

Căn cứ Quyết định số 434/QĐ-SYT ngày 12/04/2024 của Giám đốc Sở Y tế Đắk Lắk về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic, thuộc Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022 - 2023(đấu thầu lại);

Căn cứ Thư chấp thuận Hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung của Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk ngày 15/04/2024;

Căn cứ Công văn số 1110/SYT-NVYD ngày 17/4/2024 của Sở Y tế Đắk Lắk v/v nhu cầu phân khai bổ sung thuốc thuộc danh mục đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022-2023 (Đấu thầu lại);

Căn cứ Công văn số 131/TTYT-KDTTBVTTYT ngày 17/4/2024 của Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn v/v nhu cầu phân khai bổ sung thuốc thuộc danh mục đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022-2023 (Đấu thầu lại).

Hôm nay, ngày 19 tháng 04 năm 2024, tại Hội trường C, tầng 2, Sở Y tế Đắk Lắk, Số 68 Lê Duẩn, Thành phố Buôn Ma Thuột, Chúng tôi gồm:

I. Cơ quan ký thỏa thuận khung (sau đây gọi là Bên A):

Tên Chủ đầu tư: Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk

Địa chỉ: Số 68 Lê Duẩn, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 02623843770

Fax: 02623852209

E-mail: [syт@yte.daklak.gov.vn](mailto:syt@yte.daklak.gov.vn)

Tài khoản: 3713.0.1049727.00000 tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Lắk

Mã số thuế: 6000463577

Đại diện là Ông: **Nay Phi La**

Chức vụ: Giám đốc Sở Y tế

II. Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: Công Ty Cổ Phần Dược – Vật Tư Y Tế Đắk Lắk

Địa chỉ: 09A Hùng Vương, P. Tự An - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại: 0262 952492- 0262 3858 805, Fax: 02623 858805

Tên tài khoản: Công Ty Cổ Phần Dược – Vật Tư Y Tế Đắk Lắk

Tài khoản: 5201211030286

Tại : Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN. TP. Buôn Ma Thuột
Mã số thuế: 6000449389.

Đại diện là Ông: **Phan Thành Trinh** Chức vụ: Tổng Giám đốc

Hai bên thống nhất ký kết Thỏa thuận khung cho việc cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế trên địa phương theo kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic, thuộc Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022 – 2023 (đấu thầu lại) với những nội dung như sau:

1. Phạm vi cung cấp

- Phạm vi cung cấp là các mặt hàng thuốc trúng thầu theo số lượng của từng phần được phân bổ cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, chi tiết Phụ lục đính kèm thỏa thuận khung này.
- Trên cơ sở Thỏa thuận khung, Nhà thầu và các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk sẽ ký hợp đồng để cung ứng thuốc cho từng cơ sở y tế.

2. Thời gian, địa điểm giao hàng:

- Nhà thầu giao hàng làm nhiều đợt trong thời gian quy định trong hợp đồng. Các cơ sở Y tế (bên mua) dự trữ số lượng thuốc tùy theo nhu cầu thực tế của từng đơn vị; nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đủ số lượng, đạt chất lượng hàng hóa theo thời gian thỏa thuận với các cơ sở y tế được quy định trong hợp đồng. Bên mua có thể dự trữ hàng đợt xuất khi cần thiết phục vụ kịp thời cho công tác khám chữa bệnh.
- Địa điểm giao hàng: Hàng hóa được giao tại kho của bên mua theo danh mục các cơ sở y tế đính kèm thuộc Gói thầu: Mua thuốc Generic, thuộc Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022 – 2023 (đấu thầu lại).

3. Điều kiện bàn giao hàng hóa, thanh toán, thanh lý hợp đồng

- Bên B giao thuốc cho các cơ sở Y tế theo dự trữ không quá 2 lần/tháng. Trường hợp Bên A có nhu cầu đợt xuất, bên bán phải kịp thời cung ứng trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được dự trữ của bên mua.
- Thuốc được giao tại kho Dược của các cơ sở y tế địa phương (3 tuyến: Tỉnh, huyện, xã) và các cơ sở y tế của trung ương tham gia đấu thầu thuốc tập trung với địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, chi phí vận chuyển do bên B thanh toán.
- Khi giao thuốc bên B phải giao cho bên A:
 - + Hóa đơn thuốc.
 - + Phiếu báo lô , Phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng theo quy định: Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
 - + Biên bản giao nhận.
 - + Các cơ sở y tế công lập thỏa thuận cụ thể theo hợp đồng mua bán thuốc với nhà thầu về những điều khoản khác (nếu có) trong giao nhận hàng hóa.

- **Phương thức thanh toán:** Thanh toán bằng tiền mặt, thư tín dụng, chuyển khoản...

- **Điều kiện thanh toán:** Thuốc y tế được xem là đủ điều kiện thanh toán khi đã được giao cho bên mua, được kiểm tra đạt chất lượng và được cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ. Chứng từ hợp lệ là chứng từ phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm giao nhận thuốc.

- **Thời hạn thanh toán:** Trong vòng 90 ngày kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo đúng qui định của pháp luật.

- **Thanh lý hợp đồng:** Hợp đồng được thanh lý khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng.

4. Hướng dẫn sử dụng hàng hóa, điều kiện bảo hành

- Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc:

+ Chủ đầu tư hoặc Bên mua thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh;

+ Nhà thầu phải tiến hành khắc phục thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư hoặc Bên mua **trong vòng 48 giờ**.

- Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc.

5. Trách nhiệm của Bên A

- Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và thỏa thuận khung đến các cơ sở y tế thuộc phạm vi cung cấp của Thỏa thuận khung theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà thầu trong việc thương thảo và ký hợp đồng với các cơ sở y tế.

- Trong quá trình thực hiện Thỏa thuận khung và hợp đồng mua bán, trường hợp nhu cầu sử dụng thuốc của các cơ sở y tế cao hơn so với số lượng thuốc trúng thầu trong hợp đồng, Sở Y Tế tỉnh Đắk Lắk sẽ tiến hành điều tiết thuốc giữa các cơ sở y tế thuộc phạm vi cung cấp tại địa phương theo quy định tại Khoản 12 Điều 41, Thông tư 15/2019/TT-BYT.

- Giám sát, xử lý trong quá trình thực hiện thỏa thuận khung, hợp đồng cung cấp thuốc của nhà thầu với các cơ sở y tế.

5. Trách nhiệm của bên B

- Tiến hành ký kết Thỏa thuận khung với Sở Y tế Đắk Lắk để cung cấp các mặt hàng thuốc thuộc gói thầu.

- Ký hợp đồng mua bán thuốc với các cơ sở y tế theo số lượng của từng mặt hàng đã phân bổ cho từng cơ sở y tế.

- Cung ứng đầy đủ thuốc và đúng tiến độ theo đúng chủng loại, số lượng, đơn giá không vượt quá giá trúng thầu đã được phê duyệt.

- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong điều kiện chung nêu tại Chương VI và điều kiện cụ thể nêu tại Chương VII và nội dung của Bản cam kết được nêu trong Hồ sơ yêu cầu (đính kèm các bản cam kết của nhà thầu);

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng đã ký giữa Nhà thầu với các cơ sở y tế.

7. Hiệu lực và thời hạn thực hiện thỏa thuận khung

- Thỏa thuận khung là cơ sở để các cơ sở y tế ký hợp đồng mua thuốc với nhà thầu cung cấp thuốc.

- Thời gian thực hiện: 24 tháng kể từ ngày thỏa thuận khung giữa Sở Y tế và nhà thầu có hiệu lực.

- Thỏa thuận khung có hiệu lực từ ngày 19/4/2024.

8. Xử phạt do vi phạm

- Việc xử phạt do vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận khung/Hợp đồng đã ký kết được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Thỏa thuận khung được làm thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản./.

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Phan Thành Trinh

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ MUA SẴM TẬP TRUNG
GIÁM ĐỐC**



Nay Phi La

PHỤ LỤC THỎA THUẬN KHUNG

Kèm theo Thỏa thuận khung Số: 11/GNR23/TTK-SYT-ĐL ngày 19 tháng 04 năm 2024 của Sở Y tế

ĐVT: VND

Slt	Mã phẩm/hồ	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
15	PP2300 389175	1S2049	Philocare 5	Enalapril maleate	5mg	Uống	Viên nén không bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	890110183 723	S Kant Healthcare Limited	Ấn Độ	Viên	416.980	365	152.197.700
17	PP2300 389177	1S2083	Indform 850	Metformin hydrochlorid	850mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vi x 14 viên	Nhóm 2	36 tháng	VN-222893-21	Ind-Swift Ltd.	Ấn Độ	Viên	644.400	465	299.646.000
39	PP2300 389196	1S4025	Captagim	Captopril	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-24114-16	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	677.260	105	71.112.300
41	PP2300 389202	1S4045	Fenagi 75	Diclofenac natri	75mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	VD-30279-18	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	213.320	188	40.104.160
45	PP2300 389205	1S4049	Agimari®5	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-31563-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	2.622.000	77	201.894.000
49	PP2300 389207	1S4053	Lipagim 300	Fenofibrat	300mg	Uống	Viên nang	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	VD-13319-10	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	150.280	462	69.429.360
69	PP2300 389219	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-33218-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	115.500	3.850	444.675.000
TỔNG CỘNG																	1.279.058.520

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

(Ghi tên, chữ danh, kí tên và đóng dấu)



Phan Thành Trình

ĐẠI DIỆN ĐƠN VI MUA SẮM TẬP TRUNG

(Ghi tên, chữ danh, kí tên và đóng dấu)

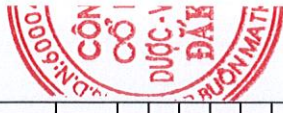


Nay Phi La

PHỤ LỤC 2: PHẠM VI CUNG CẤP CHI TIẾT THEO TỪNG MẶT HÀNG

Kèm theo Thỏa thuận khung Số: 11/GNR23/TTK-SYT-ĐL ngày 19 tháng 04 năm 2024 của Sở Y tế

Sst	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)	Số lượng	Thành tiền	Tên cơ sở y tế	Tỉnh/ Thành phố
Mặt hàng số 1: Tên thuốc Prilocare 5- Tên hoạt chất Enalapril maleate										
1	IS2049	Prilocare 5	Enalapril maleate	5mg	Viên	365	416.980	152.197.700	Bệnh viện Công an tỉnh Đắk Lắk	Đắk Lắk
2	IS2049	Prilocare 5	Enalapril maleate	5mg	Viên	365	121.200	44.238.000	Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên	Đắk Lắk
3	IS2049	Prilocare 5	Enalapril maleate	5mg	Viên	365	88.000	32.120.000	Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Thiện Hạnh	Đắk Lắk
4	IS2049	Prilocare 5	Enalapril maleate	5mg	Viên	365	125.700	45.880.500	Trung tâm y tế huyện Krông Năng	Đắk Lắk
5	IS2049	Prilocare 5	Enalapril maleate	5mg	Viên	365	16.000	5.840.000	Trung tâm y tế huyện M'Drắk	Đắk Lắk
6	IS2049	Prilocare 5	Enalapril maleate	5mg	Viên	365	3.360	1.226.400	Công ty cổ phần dịch vụ y tế chất lượng cao Sài Gòn	Đắk Lắk
7	IS2049	Prilocare 5	Enalapril maleate	5mg	Viên	365	22.720	8.292.800	Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn	Đắk Lắk
Mặt hàng số 2: Tên thuốc Indform 850- Tên hoạt chất Metformin hydroclorid										
1	IS2083	Indform 850	Metformin hydroclorid	850mg	Viên	465	40.000	18.600.000	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ	Đắk Lắk
2	IS2083	Indform 850	Metformin hydroclorid	850mg	Viên	465	100.000	46.500.000	Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Cao Nguyên	Đắk Lắk
3	IS2083	Indform 850	Metformin hydroclorid	850mg	Viên	465	20.000	9.300.000	Bệnh viện Công an tỉnh Đắk Lắk	Đắk Lắk
4	IS2083	Indform 850	Metformin hydroclorid	850mg	Viên	465	260.000	120.900.000	Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên	Đắk Lắk
5	IS2083	Indform 850	Metformin hydroclorid	850mg	Viên	465	24.000	11.160.000	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Đắk Lắk	Đắk Lắk
6	IS2083	Indform 850	Metformin hydroclorid	850mg	Viên	465	50.400	23.436.000	Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn	Đắk Lắk
7	IS2083	Indform 850	Metformin hydroclorid	850mg	Viên	465	20.000	9.300.000	Trung tâm y tế huyện Cư M'gar	Đắk Lắk
8	IS2083	Indform 850	Metformin hydroclorid	850mg	Viên	465	40.000	18.600.000	Trung tâm y tế huyện Krông Bông	Đắk Lắk
9	IS2083	Indform 850	Metformin hydroclorid	850mg	Viên	465	50.000	23.250.000	Trung tâm y tế huyện Krông Năng	Đắk Lắk
10	IS2083	Indform 850	Metformin hydroclorid	850mg	Viên	465	40.000	18.600.000	Trung tâm y tế huyện M'Drắk	Đắk Lắk
Mặt hàng số 3: Tên thuốc Captagim- Tên hoạt chất Captopril										
1	IS4025	Captagim	Captopril	25mg	Viên	105	100.000	10.500.000	Bệnh viện đa khoa khu vực 333	Đắk Lắk
2	IS4025	Captagim	Captopril	25mg	Viên	105	60.000	6.300.000	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ	Đắk Lắk
3	IS4025	Captagim	Captopril	25mg	Viên	105	960	100.800	Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Đắk Lắk
4	IS4025	Captagim	Captopril	25mg	Viên	105	16.000	1.680.000	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Đắk Lắk	Đắk Lắk
5	IS4025	Captagim	Captopril	25mg	Viên	105	60.000	6.300.000	Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn	Đắk Lắk
6	IS4025	Captagim	Captopril	25mg	Viên	105	16.000	1.680.000	Trung tâm y tế huyện Cư M'gar	Đắk Lắk
7	IS4025	Captagim	Captopril	25mg	Viên	105	53.600	5.628.000	Trung tâm y tế huyện Ea H'leo	Đắk Lắk
8	IS4025	Captagim	Captopril	25mg	Viên	105	45.000	4.725.000	Trung tâm y tế huyện Krông Bông	Đắk Lắk
9	IS4025	Captagim	Captopril	25mg	Viên	105	44.500	4.672.500	Trung tâm y tế huyện Krông Búk	Đắk Lắk



Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)	Số lượng	Thành tiền	Tên cơ sở y tế	Tỉnh/ Thành phố
10	1S4025	Captopril	Captopril	25mg	Viên	105	44.950	4.719.750	Trung tâm y tế huyện Krông Năng	Đắk Lắk
11	1S4025	Captopril	Captopril	25mg	Viên	105	80.000	8.400.000	Trung tâm y tế huyện Krông Pắc	Đắk Lắk
12	1S4025	Captopril	Captopril	25mg	Viên	105	116.250	12.206.250	Trung tâm y tế huyện Lắk	Đắk Lắk
13	1S4025	Captopril	Captopril	25mg	Viên	105	40.000	4.200.000	Trung tâm y tế huyện M'Drắk	Đắk Lắk
Mặt hàng số 4: Tên thuốc Fenagi 75- Tên hoạt chất Diclofenac natri										
1	1S4045	Fenagi 75	Diclofenac natri	75mg	Viên	188	24.000	4.512.000	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ	Đắk Lắk
2	1S4045	Fenagi 75	Diclofenac natri	75mg	Viên	188	44.000	8.272.000	Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên	Đắk Lắk
3	1S4045	Fenagi 75	Diclofenac natri	75mg	Viên	188	2.000	376.000	Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Đắk Lắk
4	1S4045	Fenagi 75	Diclofenac natri	75mg	Viên	188	8.000	1.504.000	Bệnh viện đa khoa Vùng Tây Nguyên	Đắk Lắk
5	1S4045	Fenagi 75	Diclofenac natri	75mg	Viên	188	10.000	1.880.000	Trung tâm y tế huyện Krông Bông	Đắk Lắk
6	1S4045	Fenagi 75	Diclofenac natri	75mg	Viên	188	88.000	16.544.000	Trung tâm y tế huyện Krông Búk	Đắk Lắk
7	1S4045	Fenagi 75	Diclofenac natri	75mg	Viên	188	7.200	1.353.600	Trung tâm y tế huyện Lắk	Đắk Lắk
8	1S4045	Fenagi 75	Diclofenac natri	75mg	Viên	188	8.000	1.504.000	Trung tâm y tế huyện M'Drắk	Đắk Lắk
9	1S4045	Fenagi 75	Diclofenac natri	75mg	Viên	188	14.400	2.707.200	Công ty cổ phần y tế An Bình Cư M'Gar	Đắk Lắk
10	1S4045	Fenagi 75	Diclofenac natri	75mg	Viên	188	6.720	1.263.360	Công ty cổ phần dịch vụ y tế chất lượng cao Sài Gòn	Đắk Lắk
11	1S4045	Fenagi 75	Diclofenac natri	75mg	Viên	188	1.000	188.000	Công ty TNHH Hoàn Hảo Medic Ban Mê	Đắk Lắk
Mặt hàng số 5: Tên thuốc Aginari®5- Tên hoạt chất Enalapril maleat										
1	1S4049	Aginari®5	Enalapril maleat	5mg	Viên	77	100.000	7.700.000	Bệnh viện đa khoa khu vực 333	Đắk Lắk
2	1S4049	Aginari®5	Enalapril maleat	5mg	Viên	77	2.000.000	154.000.000	Bệnh viện đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk
3	1S4049	Aginari®5	Enalapril maleat	5mg	Viên	77	30.000	2.310.000	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ	Đắk Lắk
4	1S4049	Aginari®5	Enalapril maleat	5mg	Viên	77	30.000	2.310.000	Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Cao Nguyên	Đắk Lắk
5	1S4049	Aginari®5	Enalapril maleat	5mg	Viên	77	40.000	3.080.000	Bệnh viện Công an tỉnh Đắk Lắk	Đắk Lắk
6	1S4049	Aginari®5	Enalapril maleat	5mg	Viên	77	21.600	1.663.200	Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Đắk Lắk
7	1S4049	Aginari®5	Enalapril maleat	5mg	Viên	77	32.000	2.464.000	Bệnh viện đa khoa Vùng Tây Nguyên	Đắk Lắk
8	1S4049	Aginari®5	Enalapril maleat	5mg	Viên	77	144.000	11.088.000	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Đắk Lắk	Đắk Lắk
9	1S4049	Aginari®5	Enalapril maleat	5mg	Viên	77	80.000	6.160.000	Trung tâm y tế huyện Cư Kuin	Đắk Lắk
10	1S4049	Aginari®5	Enalapril maleat	5mg	Viên	77	20.000	1.540.000	Trung tâm y tế huyện Cư M'gar	Đắk Lắk
11	1S4049	Aginari®5	Enalapril maleat	5mg	Viên	77	40.000	3.080.000	Trung tâm y tế huyện Ea Súp	Đắk Lắk
12	1S4049	Aginari®5	Enalapril maleat	5mg	Viên	77	10.000	770.000	Trung tâm y tế huyện Krông Ana	Đắk Lắk
13	1S4049	Aginari®5	Enalapril maleat	5mg	Viên	77	8.000	616.000	Trung tâm y tế huyện Krông Bông	Đắk Lắk
14	1S4049	Aginari®5	Enalapril maleat	5mg	Viên	77	6.400	492.800	Trung tâm y tế huyện Krông Búk	Đắk Lắk

Sst	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)	Số lượng	Thành tiền	Tên cơ sở y tế	Tỉnh/ Thành phố
15	1S4049	Aginariil®5	Enalapril maleat	5mg	Viên	77	10.000	770.000	Trung tâm y tế huyện Krông Năng	Đắk Lắk
16	1S4049	Aginariil®5	Enalapril maleat	5mg	Viên	77	12.000	924.000	Trung tâm y tế huyện Krông Pắc	Đắk Lắk
17	1S4049	Aginariil®5	Enalapril maleat	5mg	Viên	77	30.000	2.310.000	Trung tâm y tế huyện Lắk	Đắk Lắk
18	1S4049	Aginariil®5	Enalapril maleat	5mg	Viên	77	8.000	616.000	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Medic Đất Việt	Đắk Lắk
Mặt hàng số 6: Tên thuốc Lipagim 300- Tên hoạt chất Fenofibrat										
1	1S4053	Lipagim 300	Fenofibrat	300mg	Viên	462	8.000	3.696.000	Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Cao Nguyên	Đắk Lắk
2	1S4053	Lipagim 300	Fenofibrat	300mg	Viên	462	9.000	4.158.000	Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên	Đắk Lắk
3	1S4053	Lipagim 300	Fenofibrat	300mg	Viên	462	3.000	1.386.000	Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Đắk Lắk
4	1S4053	Lipagim 300	Fenofibrat	300mg	Viên	462	30.000	13.860.000	Bệnh viện đa khoa Vùng Tây Nguyên	Đắk Lắk
5	1S4053	Lipagim 300	Fenofibrat	300mg	Viên	462	20.000	9.240.000	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Đắk Lắk	Đắk Lắk
6	1S4053	Lipagim 300	Fenofibrat	300mg	Viên	462	32.000	14.784.000	Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn	Đắk Lắk
7	1S4053	Lipagim 300	Fenofibrat	300mg	Viên	462	40.800	18.849.600	Trung tâm y tế huyện Ea H'leo	Đắk Lắk
8	1S4053	Lipagim 300	Fenofibrat	300mg	Viên	462	1.080	498.960	Công ty cổ phần y tế An Bình Cư M'Gar	Đắk Lắk
9	1S4053	Lipagim 300	Fenofibrat	300mg	Viên	462	2.400	1.108.800	Công ty cổ phần dịch vụ y tế chất lượng cao Sài Gòn	Đắk Lắk
10	1S4053	Lipagim 300	Fenofibrat	300mg	Viên	462	4.000	1.848.000	Công ty TNHH Hoàn Hảo Medic Ban Mê	Đắk Lắk
Mặt hàng số 7: Tên thuốc Mifetone 200mcg- Tên hoạt chất Misoprostol										
1	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Viên	3.850	10.000	38.500.000	Bệnh viện đa khoa khu vực 333	Đắk Lắk
2	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Viên	3.850	46.000	177.100.000	Bệnh viện đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk
3	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Viên	3.850	7.200	27.720.000	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ	Đắk Lắk
4	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Viên	3.850	2.800	10.780.000	Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Cao Nguyên	Đắk Lắk
5	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Viên	3.850	400	1.540.000	Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Đắk Lắk
6	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Viên	3.850	9.200	35.420.000	Bệnh viện đa khoa Vùng Tây Nguyên	Đắk Lắk
7	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Viên	3.850	8.000	30.800.000	Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn	Đắk Lắk
8	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Viên	3.850	1.000	3.850.000	Trung tâm y tế huyện Cư Kuin	Đắk Lắk
9	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Viên	3.850	2.000	7.700.000	Trung tâm y tế huyện Cư M'gar	Đắk Lắk
10	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Viên	3.850	1.200	4.620.000	Trung tâm y tế huyện Ea H'leo	Đắk Lắk
11	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Viên	3.850	400	1.540.000	Trung tâm y tế huyện Ea Súp	Đắk Lắk
12	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Viên	3.850	14.200	54.670.000	Trung tâm y tế huyện Krông Ana	Đắk Lắk

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)	Số lượng	Thành tiền	Tên cơ sở y tế	Tỉnh/ Thành phố
13	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Viên	3.850	3.000	11.550.000	Trung tâm y tế huyện Krông Bông	Đắk Lắk
14	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Viên	3.850	700	2.695.000	Trung tâm y tế huyện Krông Búk	Đắk Lắk
15	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Viên	3.850	200	770.000	Trung tâm y tế huyện Krông Năng	Đắk Lắk
16	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Viên	3.850	4.200	16.170.000	Trung tâm y tế huyện Krông Pắc	Đắk Lắk
17	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Viên	3.850	600	2.310.000	Trung tâm y tế huyện Lắk	Đắk Lắk
18	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Viên	3.850	4.400	16.940.000	Công ty cổ phần y tế An Bình Cư M'Gar	Đắk Lắk

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

(Ghi tên, chức danh, kí tên và đóng dấu)



Phan Thành Trinh

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ MUA SẴM TẬP TRUNG

(Ghi tên, chức danh, kí tên và đóng dấu)



Nay Phi La

PHỤ LỤC 3: PHẠM VI CUNG CẤP CHI TIẾT THEO TỪNG CƠ SỞ Y TẾ

Kèm theo Thỏa thuận khung Số: 11/GNR23/TTK-SYT-ĐL ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Sở Y tế

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
Tên cơ sở y tế 1: Bệnh viện Công an tỉnh Đắk Lắk															
1	1S2049	Prilocare 5	Enalapril maleate	5mg	Uống	Viên nén không bao	Hộp 10 vi x 10 viên	36 tháng	890110183723	S Kant Healthcare Limited	Ấn Độ	Viên	40.000	365	14.600.000
2	1S2083	Indform 850	Metformin hydrochlorid	850mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vi x 14 viên	36 tháng	VN-22893-21	Ind-Swift Ltd.	Ấn Độ	Viên	20.000	465	9.300.000
3	1S4049	Aginartil®5	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	36 tháng	VD-31563-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	40.000	77	3.080.000
Tên cơ sở y tế 2: Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Cao Nguyên															
1	1S2083	Indform 850	Metformin hydrochlorid	850mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vi x 14 viên	36 tháng	VN-22893-21	Ind-Swift Ltd.	Ấn Độ	Viên	100.000	465	46.500.000
2	1S4049	Aginartil®5	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	36 tháng	VD-31563-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	30.000	77	2.310.000
3	1S4053	Lipagim 300	Fenofibrat	300mg	Uống	Viên nang	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	24 tháng	VD-13319-10	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	8.000	462	3.696.000
4	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	36 tháng	VD-33218-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	2.800	3.850	10.780.000
Tên cơ sở y tế 3: Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình															
1	1S4025	Captagim	Captopril	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	36 tháng	VD-24114-16	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	960	105	100.800
2	1S4045	Fenagi 75	Diclofenac natri	75mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 10 vi x 10 viên	24 tháng	VD-30279-18	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	2.000	188	376.000
3	1S4049	Aginartil®5	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	36 tháng	VD-31563-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	21.600	77	1.663.200
4	1S4053	Lipagim 300	Fenofibrat	300mg	Uống	Viên nang	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	24 tháng	VD-13319-10	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	3.000	462	1.386.000
5	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	36 tháng	VD-33218-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	400	3.850	1.540.000

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
Tên cơ sở y tế 4: Bệnh viện đa khoa khu vực 333															
1	1S4025	Captagim	Captopril	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-24114-16	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	100.000	105	10.500.000
2	1S4049	Aginartil®5	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-31563-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	100.000	77	7.700.000
3	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-33218-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	10.000	3.850	38.500.000
Tên cơ sở y tế 5: Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ															
1	1S2083	Indform 850	Metformin hydroclorid	850mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 14 viên	36 tháng	VN-22893-21	Ind-Swift Ltd.	Án Độ	Viên	40.000	465	18.600.000
2	1S4025	Captagim	Captopril	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-24114-16	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	60.000	105	6.300.000
3	1S4045	Fenagi 75	Diclofenac natri	75mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên	24 tháng	VD-30279-18	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	24.000	188	4.512.000
4	1S4049	Aginartil®5	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-31563-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	30.000	77	2.310.000
5	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-33218-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	7.200	3.850	27.720.000
Tên cơ sở y tế 6: Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Thiện Hạnh															
1	1S2049	Prilicare 5	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên nén không bao	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	89011018-3723	S Kant Healthcare Limited	Án Độ	Viên	88.000	365	32.120.000
Tên cơ sở y tế 7: Bệnh viện đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột															
1	1S4049	Aginartil®5	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-31563-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	2.000.000	77	154.000.000
2	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-33218-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	46.000	3.850	177.100.000
Tên cơ sở y tế 8: Bệnh viện đa khoa Vùng Tây Nguyên															
															53.248.000

Sst	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
1	1S4045	Fenagi 75	Diclofenac natri	75mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 10 vi x 10 viên	24 tháng	VD-30279-18	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	8.000	188	1.504.000
2	1S4049	Aginaril®05	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	36 tháng	VD-31563-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	32.000	77	2.464.000
3	1S4053	Lipagim 300	Fenofibrat	300mg	Uống	Viên nang	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	24 tháng	VD-13319-10	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	30.000	462	13.860.000
4	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	36 tháng	VD-33218-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	9.200	3.850	35.420.000
Tên cơ sở y tế 9: Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên															
1	1S2049	Prilocare 5	Enalapril maleate	5mg	Uống	Viên nén không bao	Hộp 10 vi x 10 viên	36 tháng	890110183723	S Kant Healthcare Limited	Ấn Độ	Viên	121.200	365	44.238.000
2	1S2083	Indform 850	Metformin hydroclorid	850mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vi x 14 viên	36 tháng	VN-22893-21	Ind-Swift Ltd.	Ấn Độ	Viên	260.000	465	120.900.000
3	1S4045	Fenagi 75	Diclofenac natri	75mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 10 vi x 10 viên	24 tháng	VD-30279-18	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	44.000	188	8.272.000
4	1S4053	Lipagim 300	Fenofibrat	300mg	Uống	Viên nang	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	24 tháng	VD-13319-10	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	9.000	462	4.158.000
Tên cơ sở y tế 10: Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Đắk Lắk															
1	1S2083	Indform 850	Metformin hydroclorid	850mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vi x 14 viên	36 tháng	VN-22893-21	Ind-Swift Ltd.	Ấn Độ	Viên	24.000	465	11.160.000
2	1S4025	Captagim	Captopril	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	36 tháng	VD-24114-16	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	16.000	105	1.680.000
3	1S4049	Aginaril®05	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	36 tháng	VD-31563-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	144.000	77	11.088.000
4	1S4053	Lipagim 300	Fenofibrat	300mg	Uống	Viên nang	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	24 tháng	VD-13319-10	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	20.000	462	9.240.000
Tên cơ sở y tế 11: Công ty cổ phần y tế An Bình Cư M'Gar															
															20.146.160

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
1	1S4045	Fenagi 75	Diclofenac natri	75mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 10 vi x 10 viên	24 tháng	VD-30279-18	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	14.400	188	2.707.200
2	1S4053	Lipagim 300	Fenofibrat	300mg	Uống	Viên nang	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	24 tháng	VD-13319-10	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	1.080	462	498.960
3	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	36 tháng	VD-33218-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	4.400	3.850	16.940.000
Tên cơ sở y tế 12: Công ty cổ phần dịch vụ y tế chất lượng cao Sài Gòn															
1	1S2049	Prilocare 5	Enalapril maleate	5mg	Uống	Viên nén không bao	Hộp 10 vi x 10 viên	36 tháng	89011018-3723	S Kant Healthcare Limited	Ấn Độ	Viên	3.360	365	1.226.400
2	1S4045	Fenagi 75	Diclofenac natri	75mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 10 vi x 10 viên	24 tháng	VD-30279-18	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	6.720	188	1.263.360
3	1S4053	Lipagim 300	Fenofibrat	300mg	Uống	Viên nang	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	24 tháng	VD-13319-10	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	2.400	462	1.108.800
Tên cơ sở y tế 13: Công ty TNHH Phòng Khám đa khoa Medic Đất Việt															
1	1S4049	Aginaril@5	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	36 tháng	VD-31563-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	8.000	77	616.000
Tên cơ sở y tế 14: Công ty TNHH Hoàn Hảo Medic Ban Mê															
1	1S4045	Fenagi 75	Diclofenac natri	75mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 10 vi x 10 viên	24 tháng	VD-30279-18	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	1.000	188	188.000
2	1S4053	Lipagim 300	Fenofibrat	300mg	Uống	Viên nang	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	24 tháng	VD-13319-10	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	4.000	462	1.848.000
Tên cơ sở y tế 15: Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn															
1	1S2083	Indform 850	Metformin hydroclorid	850mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vi x 14 viên	36 tháng	VN-22893-21	Ind-Swift Ltd.	Ấn Độ	Viên	50.400	465	23.436.000
2	1S4025	Captagim	Captopril	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	36 tháng	VD-24114-16	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	60.000	105	6.300.000
3	1S4053	Lipagim 300	Fenofibrat	300mg	Uống	Viên nang	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	24 tháng	VD-13319-10	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	32.000	462	14.784.000
														83.612.800	

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
2	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-33218-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	400	3.850	1.540.000
Tên cơ sở y tế 20: Trung tâm y tế huyện Krông Ana															
1	1S4049	Aginartil®5	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-31563-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	10.000	77	770.000
2	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-33218-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	14.200	3.850	54.670.000
Tên cơ sở y tế 21: Trung tâm y tế huyện Krông Bông															
1	1S2083	Indform 850	Metformin hydroclorid	850mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 14 viên	36 tháng	VN-22893-21	Ind-Swift Ltd.	Án Độ	Viên	40.000	465	18.600.000
2	1S4025	Captagim	Captopril	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-24114-16	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	45.000	105	4.725.000
3	1S4045	Fenagi 75	Diclofenac natri	75mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên	24 tháng	VD-30279-18	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	10.000	188	1.880.000
4	1S4049	Aginartil®5	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-31563-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	8.000	77	616.000
5	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-33218-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	3.000	3.850	11.550.000
Tên cơ sở y tế 22: Trung tâm y tế huyện Krông Búk															
1	1S4025	Captagim	Captopril	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-24114-16	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	44.500	105	4.672.500
2	1S4045	Fenagi 75	Diclofenac natri	75mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên	24 tháng	VD-30279-18	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	88.000	188	16.544.000
3	1S4049	Aginartil®5	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-31563-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	6.400	77	492.800

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
4	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-33218-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	700	3.850	2.695.000
Tên cơ sở y tế 23: Trung tâm y tế huyện Krông Năng															
1	1S2049	Prilicare 5	Enalapril maleate	5mg	Uống	Viên nén không bao	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	89011018-3723	S Kant Healthcare Limited	Ấn Độ	Viên	125.700	365	45.880.500
2	1S2083	Indform 850	Metformin hydrochlorid	850mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 14 viên	36 tháng	VN-22893-21	Ind-Swift Ltd.	Ấn Độ	Viên	50.000	465	23.250.000
3	1S4025	Captagim	Captopril	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-24114-16	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	44.950	105	4.719.750
4	1S4049	Aginaril®5	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-31563-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	10.000	77	770.000
5	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-33218-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	200	3.850	770.000
Tên cơ sở y tế 24: Trung tâm y tế huyện Krông Pắc															
1	1S4025	Captagim	Captopril	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-24114-16	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	80.000	105	8.400.000
2	1S4049	Aginaril®5	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-31563-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	12.000	77	924.000
3	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-33218-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	4.200	3.850	16.170.000
Tên cơ sở y tế 25: Trung tâm y tế huyện Lắk															
1	1S4025	Captagim	Captopril	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-24114-16	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	116.250	105	12.206.250
2	1S4045	Fenagi 75	Diclofenac natri	75mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên	24 tháng	VD-30279-18	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	7.200	188	1.353.600
3	1S4049	Aginaril®5	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-31563-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	30.000	77	2.310.000
															18.179.850

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền
4	1S4092	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-33218-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	600	3.850	2.310.000
Tên cơ sở y tế 26: Trung tâm y tế huyện M'Đrăk															
1	1S2049	Prilocare 5	Enalapril maleate	5mg	Uống	Viên nén không bao	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	89011018-3723	S Kant Healthcare Limited	Ấn Độ	Viên	16.000	365	5.840.000
2	1S2083	Indform 850	Metformin hydrochlorid	850mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 14 viên	36 tháng	VN-22893-21	Ind-Swift Ltd.	Ấn Độ	Viên	40.000	465	18.600.000
3	1S4025	Captagim	Captopril	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-24114-16	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	40.000	105	4.200.000
4	1S4045	Fenagi 75	Diclofenac natri	75mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên	24 tháng	VD-30279-18	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	8.000	188	1.504.000

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ MUA SẮM TẬP TRUNG

(Ghi tên, chức danh, kí tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

(Ghi tên, chức danh, kí tên và đóng dấu)



Phan Thành Trinh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 04 năm 2024

THỎA THUẬN KHUNG
Số: 12/GNR23/TTK-SYT-ĐL

Về việc cung cấp thuốc Gói thầu Mua thuốc Generic, Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022-2023 (Đấu thầu lại);

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT, ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT, ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do bộ trưởng bộ y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BYT, ngày 24/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT, ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BYT, ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT, ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-UBND, ngày 16/6/2016 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc giao đơn vị mua sắm thuốc tập trung theo mô hình kiêm nhiệm;

Căn cứ Quyết định số 1946/QĐ-UBND, ngày 04/10/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic, Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022-2023 (đấu thầu lại);

Căn cứ Quyết định số 1368/QĐ-SYT, ngày 15/11/2023 của Sở Y tế Đắk Lắk về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu qua mạng (E-HSMT) Gói thầu thuốc Generic thuộc Dự án: Mua thuốc thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022-2023 (đấu thầu lại);

Căn cứ Quyết định số 295/QĐ-SYT ngày 23/2/2024 của Sở Y tế về việc gia hạn thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic, thuộc Dự án:

Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022 - 2023(đấu thầu lại);

Căn cứ Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 21/07/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-SYT ngày 01/03/2024 của Giám đốc Sở Y tế Đắk Lắk về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu gói thầu: Mua thuốc Generic, Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022-2023 (đấu thầu lại);

Căn cứ Quyết định số 434/QĐ-SYT ngày 12/04/2024 của Giám đốc Sở Y tế Đắk Lắk về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic, thuộc Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022 - 2023(đấu thầu lại);

Căn cứ Thư chấp thuận Hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung của Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk ngày 15/04/2024.

Hôm nay, ngày 19 tháng 04 năm 2024, tại Hội trường C, tầng 2, Sở Y tế Đắk Lắk, Số 68 Lê Duẩn, Thành phố Buôn Ma Thuột, Chúng tôi gồm:

I. Cơ quan ký thỏa thuận khung (sau đây gọi là Bên A):

Tên Chủ đầu tư: **Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk**

Địa chỉ: Số 68 Lê Duẩn, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 02623843770

Fax: 02623852209

E-mail: [syte@yte.daklak.gov.vn](mailto:syt@yte.daklak.gov.vn)

Tài khoản: 3713.0.1049727.00000 tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Lắk

Mã số thuế: 6000463577

Đại diện là Ông: **Nay Phi La**

Chức vụ: Giám đốc Sở Y tế

II. Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: **Công ty Cổ phần Dược Avispharm BMT**

Địa chỉ: 08 Đặng Dung, P. Tân Lợi, TP Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Điện thoại: 0973.305.858; 02622.490.666

E-mail: avispharmbmt@gmail.com

Số tài khoản: 1190 0286 0940 Tại NH TM CP Công Thương VN, CN Đắk Lắk

Mã số thuế: 6001580837

Đại diện là ông: **Trần Minh Trung**

Chức vụ: Giám đốc

Hai bên thống nhất ký kết Thỏa thuận khung cho việc cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế trên địa phương theo kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic, thuộc Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022 – 2023(đấu thầu lại) với những nội dung như sau:

1. Phạm vi cung cấp

- Phạm vi cung cấp là các mặt hàng thuốc trúng thầu theo số lượng của từng phần được phân bổ cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, chi tiết Phụ lục đính kèm thỏa thuận khung này.
- Trên cơ sở Thỏa thuận khung, Nhà thầu và các cơ sở y tế trên toàn quốc sẽ ký hợp đồng để cung ứng thuốc cho từng cơ sở y tế.

2. Thời gian, địa điểm giao hàng:

- Nhà thầu giao hàng làm nhiều đợt trong thời gian quy định trong hợp đồng. Các cơ sở Y tế (bên mua) dự trữ số lượng thuốc tùy theo nhu cầu thực tế của từng đơn vị; nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đủ số lượng, đạt chất lượng hàng hóa theo thời gian thỏa thuận với các cơ sở y tế được quy định trong hợp đồng. Bên mua có thể dự trữ hàng đợt xuất khi cần thiết phục vụ kịp thời cho công tác khám chữa bệnh.
- Địa điểm giao hàng: Hàng hóa được giao tại kho của bên mua theo danh mục các cơ sở y tế đính kèm thuộc Gói thầu: Mua thuốc Generic, thuộc Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2022 – 2023(đấu thầu lại).

3. Điều kiện bàn giao hàng hóa, thanh toán, thanh lý hợp đồng

- Bên B giao thuốc cho các cơ sở Y tế theo dự trữ không quá 2 lần/tháng. Trường hợp Bên A có nhu cầu đợt xuất, bên bán phải kịp thời cung ứng trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được dự trữ của bên mua.
- Thuốc được giao tại kho Dược của các cơ sở y tế địa phương (3 tuyến: Tỉnh, huyện, xã) và các cơ sở y tế của trung ương tham gia đấu thầu thuốc tập trung với địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, chi phí vận chuyển do bên B thanh toán.
- Khi giao thuốc bên B phải giao cho bên A:
 - + Hóa đơn thuốc.
 - + Phiếu báo lô , Phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng theo quy định: Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
 - + Biên bản giao nhận.
 - + Các cơ sở y tế công lập thỏa thuận cụ thể theo hợp đồng mua bán thuốc với nhà thầu về những điều khoản khác (nếu có) trong giao nhận hàng hóa.
- **Phương thức thanh toán:** Thanh toán bằng tiền mặt, thư tín dụng, chuyển khoản...
- **Điều kiện thanh toán:** Thuốc y tế được xem là đủ điều kiện thanh toán khi đã được giao cho bên mua, được kiểm tra đạt chất lượng và được cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ. Chứng từ hợp lệ là chứng từ phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm giao nhận thuốc.

- **Thời hạn thanh toán:** Trong vòng 90 ngày kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo đúng qui định của pháp luật.

- **Thanh lý hợp đồng:** Hợp đồng được thanh lý khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng.

4. Hướng dẫn sử dụng hàng hóa, điều kiện bảo hành:

- Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc:

+ Chủ đầu tư hoặc Bên mua thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh;

+ Nhà thầu phải tiến hành khắc phục thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư hoặc Bên mua **trong vòng 48 giờ**.

- Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc.

5. Trách nhiệm của Bên A:

- Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và thỏa thuận khung đến các cơ sở y tế thuộc phạm vi cung cấp của Thỏa thuận khung theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà thầu trong việc thương thảo và ký hợp đồng với các cơ sở y tế.

- Trong quá trình thực hiện Thỏa thuận khung và hợp đồng mua bán, trường hợp nhu cầu sử dụng thuốc của các cơ sở y tế cao hơn so với số lượng thuốc trúng thầu trong hợp đồng, Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk sẽ tiến hành điều tiết thuốc giữa các cơ sở y tế thuộc phạm vi cung cấp tại địa phương theo quy định tại Khoản 12 Điều 41, Thông tư 15/2019/TT-BYT.

- Giám sát, xử lý trong quá trình thực hiện thỏa thuận khung, hợp đồng cung cấp thuốc của nhà thầu với các cơ sở y tế.

6. Trách nhiệm của Bên B:

- Tiến hành ký kết Thỏa thuận khung với Sở Y tế Đắk Lắk để cung cấp các mặt hàng thuốc thuộc gói thầu.

- Ký hợp đồng mua bán thuốc với các cơ sở y tế theo số lượng của từng mặt hàng đã phân bổ cho từng cơ sở y tế.

- Cung ứng đầy đủ thuốc và đúng tiến độ theo đúng chủng loại, số lượng, đơn giá không vượt quá giá trúng thầu đã được phê duyệt.

- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong điều kiện chung nêu tại Chương VI và điều kiện cụ thể nêu tại Chương VII và nội dung của Bản cam kết được nêu trong Hồ sơ dự thầu (đính kèm các bản cam kết của nhà thầu);

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng đã ký giữa Nhà thầu với các cơ sở y tế.

7. Hiệu lực và thời hạn thực hiện thỏa thuận khung:

- Thỏa thuận khung là cơ sở để các cơ sở y tế ký hợp đồng mua thuốc với nhà thầu cung cấp thuốc.
- Thời gian thực hiện: 24 tháng kể từ ngày thỏa thuận khung giữa Sở Y tế và nhà thầu có hiệu lực.
- Thỏa thuận khung có hiệu lực từ ngày 19/4/2024

8. Xử phạt do vi phạm

- Việc xử phạt do vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận khung/Hợp đồng đã ký kết được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Thỏa thuận khung được làm thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản./.

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
GIÁM ĐỐC**



Trần Minh Trung

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ MUA SẮM TẬP TRUNG
GIÁM ĐỐC**



Nay Phi La

PHỤ LỤC THỎA THUẬN KHUNG

Kèm theo Thỏa thuận khung Số: 12/GNR23/TTK-SYT-ĐL ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Sở Y tế

ĐVT: VND

Stt	Mã phẩm/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi tho)	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
58	PP2300 389213	IS4082	Kamelox 15	Meloxicam	15mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-21863- 14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	90.200	125	11.275.000
65	PP2300 389216	IS4085	Methylprednis olon 16	Methylpredni solon	16mg	Uống	Viên nén	Chai 1000 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-20763- 14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	733.460	628	460.612.880
67	PP2300 389217	IS4087	Methylprednis olon 4	Methylpredni solon	4mg	Uống	Viên nén	Chai 1000 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-22479- 15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	860.700	211	181.607.700
71	PP2300 389222	IS4100	Pantoprazol	Pantoprazol	40mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 200 viên, chai 500 viên, chai 1000 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-21315- 14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	847.000	400	338.800.000
74	PP2300 389225	IS4105	Panactol 650	Paracetamol	650mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 1000 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-20765- 14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	381.380	195	74.369.100
TỔNG CỘNG																	1.066.664.680

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
(Ghi tên, chức danh, kí tên và đóng dấu)



ĐẠI DIỆN ĐƠN MUA SẮM TẬP TRUNG
(Ghi tên, chức danh, kí tên và đóng dấu)

